

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 5/2026.
- Tên gói thầu: Gói thầu số 6: Cung cấp vật tư thiết bị khác phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư tại:
 - + Nhà máy Nhiệt điện Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh (Mông Dương)
 - + Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (Phú Mỹ)
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 95 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu cụ thể như sau:
 - + Trong vòng 56 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đối với các hạng mục 29, 60, 69, 70, 91, 276 - 293, 302, 308, 309, 310, 386 - 391, 405 - 408, 457.
 - + Trong vòng 80 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đối với các hạng mục còn lại.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|-----|--|-------------|----------|--------------------|
| 1. | Keo silicone x'traseal 750 độ f gray loại 300ml/Tuýp (hoặc tương đương) | Tuýp | 972 | Mông Dương |
| 2. | Túi cao su Bình tích áp Type IHU 20-276/48, max 276 Bar, hãng sản xuất Olaer industries (hoặc tương đương) | Túi | 2 | Mông Dương |
| 3. | Thanh ren M10x90mm (bao gồm đai ốc và long đen vênh, long đen phẳng) vật liệu thép đen cấp bền 10.9 | Bộ | 2135 | Mông Dương |
| 4. | Thanh ren M10x121mm (bao gồm đai ốc và long đen vênh, long đen phẳng) vật liệu thép đen cấp bền 10.9 | Bộ | 648 | Mông Dương |
| 5. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M14x60 mm | Bộ | 7778 | Mông Dương |
| 6. | Keo BIRKOSIT, hộp 1kg (hoặc tương đương) | Hộp | 20 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|-----|---|-------------|----------|--------------------|
| 7. | Móc có ghim (Lacing hook with pin), Đường kính vòng đệm 3cm, dày 2mm, có móc tai Thép không gỉ nhiệt độ cao | Cái | 5000 | Mông Dương |
| 8. | Gioăng van cân bằng (Gasket equalizer valve) N5605P02515G2(T1FE0909-90) (hoặc tương đương) | Cái | 2 | Mông Dương |
| 9. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết 20A) Braided graphite (top & Bottom) (trang 20 trong tập tài liệu các van MOV MD1-0-V-111-10-00029-AB0-I) (hoặc tương đương) | Bộ | 1 | Mông Dương |
| 10. | Keo ADHESIVE S-1 HISAKA, 1L/hộp (hoặc tương đương) | Hộp | 8 | Mông Dương |
| 11. | Tấm gioăng chì chịu nhiệt cao Flexible Graphite 1500×1500x2mm, Nhiệt độ hoạt động liên tục: +550°C, Áp suất hoạt động liên tục: 300 bar | Tấm | 2 | Mông Dương |
| 12. | Keo Three Bond 2083 5Kg (hoặc tương đương) | Hộp | 2 | Mông Dương |
| 13. | Gầu vớt rác mắt lưới 5mm x 5mm/L=2284mm | Bộ | 2 | Mông Dương |
| 14. | Gioăng Gasket Bộ vật tư dùng cho pump model DFVM 200-2S, hãng sản xuất Dukji MD1-0-V-183-01-13107-A (hoặc tương đương) | Bộ | 2 | Mông Dương |
| 15. | Gioăng Oring Bộ vật tư dùng cho pump model DFVM 200-2S, hãng sản xuất Dukji MD1-0-V-142-01-70002-AB0 (hoặc tương đương) | Bộ | 1 | Mông Dương |
| 16. | Bộ tết chèn Packing set (chi tiết 13) Model 840H1-1,5", DN50xDN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12304-01 nhà sản xuất CC (hoặc tương đương) | Bộ | 1 | Mông Dương |
| 17. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 26) Dùng cho vòi phun DAM-2025/2 (hoặc tương đương) | Bộ | 2 | Mông Dương |
| 18. | Gioăng Gasket (chi tiết 28) Dùng cho vòi phun DAM-2025/2 (hoặc tương đương) | Bộ | 2 | Mông Dương |
| 19. | Tấm đệm Gasket (Bonnet) Model AB200-CAS, DN25, Globe, Class 300 ASME, Serial no D12306-01 nhà sản xuất AB Japan Valve, 23LCE13AA101 (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 20. | Tấm đệm Gasket (Trim) Model AB200-CAS, DN25, Globe, Class 300 ASME, Serial no D12306-01 nhà sản xuất AB Japan Valve, 23LCE13AA101 (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 21. | Ổ bi Ball bearing (Chi tiết 321.1) Dùng cho bơm MLO 250 2A1, Seri 02894, hãng sản xuất Shin Shin Korea (hoặc tương đương) | Bộ | 2 | Mông Dương |
| 22. | Keo RTV60 (0,454kg/hộp) (hoặc tương đương) | Hộp | 2 | Mông Dương |
| 23. | Keo Dow-corning Q4-2805 212g (hoặc tương đương) | Hộp | 50 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|-----|--|-------------|----------|---|
| 24. | Gioăng mặt ghép manhole sứ hạ áp phù hợp với máy biến áp Siemens model TEQ-285L55D9K-99 (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 25. | Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn WD-40 412ml (hoặc tương đương) | Chai | 805 | Mông Dương |
| 26. | Lưỡi dao vát mép 30 độ | cái | 60 | Mông Dương |
| 27. | Que hàn điện 309L - 3,2 mm (hoặc tương đương) | Kg | 947 | Mông Dương |
| 28. | Keo silicon Apollo A500 (300g/tuýp) (hoặc tương đương) | Tuýp | 163 | Mông Dương |
| 29. | Que hàn điện 7016-3,2mm (hoặc tương đương) | kg | 842 | Phú Mỹ: 10 Kg Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 30. | Que hàn TIG ER309L 2,4mm (hoặc tương đương) | Kg | 165 | Mông Dương |
| 31. | Que hàn điện 308 Ø3,2mm (hoặc tương đương) | Kg | 50 | Mông Dương |
| 32. | Dây Inox 304 Ø1,5mm | Kg | 56 | Mông Dương |
| 33. | Que hàn điện 309, Ø2,6 mm | Kg | 10 | Mông Dương |
| 34. | Dây điện đơn chịu nhiệt có bọc cách nhiệt 2,5mm ² (100m/cuộn) (hoặc tương đương) | Mét | 200 | Mông Dương |
| 35. | Keo Loctite 270 (50ml) (hoặc tương đương) | Hộp | 5 | Mông Dương |
| 36. | Keo Loctite 242 (50ml) (hoặc tương đương) | Hộp | 5 | Mông Dương |
| 37. | Vít bắt tôn Φ5x25 (bịch 1 kg) | Kg | 3 | Mông Dương |
| 38. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M6x20mm | Bộ | 16 | Mông Dương |
| 39. | Bu lông Inox 316 + đai ốc + long đền phẳng M8x40mm (bulong 8.8) | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 40. | Bu lông inox 316+ đai ốc + long đền phẳng M3x20mm | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 41. | Bu lông inox 316+ đai ốc + long đền phẳng M5x50mm | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 42. | Bu lông Inox 316 + đai ốc + long đền phẳng M4x25mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 43. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M12x30mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 18 | Mông Dương |
| 44. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M5x30mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 45. | Bu lông Inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M6x45mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 46. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M18x80mm (bulong 8.8) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 47. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M20x60mm (bulong 8.8) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 48. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M4x60mm (bulong 8.8) | Bộ | 13 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|-----|---|-------------|----------|---|
| 49. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M5x60mm (bulong 8.8) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 50. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M12x60mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 51. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M16x65mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 52. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M18x75mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 53. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M4x10mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 13 | Mông Dương |
| 54. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M4x60mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 55. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M12x40mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 56. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M14x40mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 57. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đèn phẳng M5x40mm (cấp bền 10.9) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 58. | Bếp cắt Plasma P80 (bao gồm bếp cắt và chụp bếp cắt, lỗ bếp cắt 1.5mm) (hoặc tương đương) | Bộ | 215 | Mông Dương |
| 59. | Chìa khí hàn Tig 2,4mm | Cái | 260 | Mông Dương |
| 60. | Đá cắt inox Sunflex Ø125x22x1.6mm (cắt được Inconel) (hoặc tương đương) | Viên | 1302 | Phú Mỹ: 62 Viên Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 61. | Giấy nhám 600 Kích thước: 230x280mm | Tờ | 643 | Mông Dương |
| 62. | Giấy nhám cuộn: độ hạt-320 Kích thước 50 yard/cuộn | Cuộn | 3 | Mông Dương |
| 63. | Khẩu trang 3M 8822Tiêu Chuẩn: N95 Mã sản phẩm: KTG-3M-05Màu Sắc: Trắng (hoặc tương đương) | Cái | 137 | Mông Dương |
| 64. | Bạt che thiết bị (4m x 6m, mặt xanh, mặt vàng) có bấm lỗ quanh viền (hoặc tương đương) | Tám | 61 | Mông Dương |
| 65. | Bạt che thiết bị, KT: 2m x 3m, mặt xanh, mặt vàng, không thấm nước | Tám | 56 | Mông Dương |
| 66. | Bếp cắt số 2 | cái | 40 | Mông Dương |
| 67. | Cát xoáy 450g/ hộp G #1000 (hoặc tương đương) | Hộp | 20 | Mông Dương |
| 68. | Cát xoáy 450g/ Hộp G #100 (hoặc tương đương) | Hộp | 20 | Mông Dương |
| 69. | Găng tay len có hạt nhựa | Đôi | 514 | Mông Dương |
| 70. | Vải lau trắng | Kg | 739 | Phú Mỹ: 50 Kg Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 71. | Cát xoáy 450g/ Hộp G #400 (hoặc tương đương) | Hộp | 10 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|--|-------------|----------|--------------------|
| 72. | Dung dịch Aceton | Lít | 206 | Mông Dương |
| 73. | Bạt che kích thước 5m x 20m (bạt 02 lớp màu xanh/cam) (hoặc tương đương) | Tám | 6 | Mông Dương |
| 74. | Thanh đồng đỏ Ø10mm | Mét | 1 | Mông Dương |
| 75. | Thanh đồng đỏ Ø12mm | Mét | 1 | Mông Dương |
| 76. | Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-240, kích thước: 8"x50 yard (hoặc tương đương) | Cuộn | 8 | Mông Dương |
| 77. | Dây chì mềm 2mm (1kg/cuộn), 99%Pb | cuộn | 1 | Mông Dương |
| 78. | Dây chì mềm 3mm (1kg/cuộn), 99%Pb | cuộn | 1 | Mông Dương |
| 79. | Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-120, kích thước: 6"x50 yard - NSX: Paco (hoặc tương đương) | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 80. | Cuộn giấy thấm dầu SPILFYTER (hoặc tương đương) | Cuộn | 7 | Mông Dương |
| 81. | Ty ren thép đen 8.8 M10x1,5mm (dài 1m) | Mét | 8 | Mông Dương |
| 82. | Giấy nhám cuộn P600, bản 150mmx50m/cuộn | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 83. | Còn công nghiệp 90 độ | Lít | 145 | Mông Dương |
| 84. | Băng keo hạ thế Định mức điện áp : 510: 600V; Độ bền điện môi (ASTM D-1000; Điều kiện tiêu chuẩn: 1.150 V/mil); Độ rộng băng dính điện : 18mm (hoặc tương đương) | Cuộn | 231 | Mông Dương |
| 85. | Bàn chải thau có cán gỗ 7 hàng | Cái | 96 | Mông Dương |
| 86. | Chổi than máy mài Ø125 | Đôi | 5 | Mông Dương |
| 87. | Cọ sơn 10cm NSX: Việt Mỹ | Cái | 50 | Mông Dương |
| 88. | Dây nhựa thắt bó cáp (2x100mm) | Bịch | 6 | Mông Dương |
| 89. | Ty ren thép đen 8.8 M30x2,5mm (dài 1m) | Mét | 5 | Mông Dương |
| 90. | Thanh Đồng đỏ Ø20 mm | Mét | 1 | Mông Dương |
| 91. | Đá giấy nhám 125x22x6mm | Viên | 32 | Mông Dương |
| 92. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M16x60 mm (hoặc tương đương) | Bộ | 100 | Mông Dương |
| 93. | Gioăng chì lõi thép Gasket SS 304 4" class 300 (spiral wound gasket) | Cái | 32 | Mông Dương |
| 94. | Gioăng chì lõi thép Gasket SS 304 2" class 150 (spiral wound gasket) | Cái | 16 | Mông Dương |
| 95. | Tám đệm SPIRAL WOUND GASKETS CLASS 600, 4" (hoặc tương đương) | Cái | 16 | Mông Dương |
| 96. | Vòng đệm OD65xID35mm dày 5mm, vật liệu SUS310 (hoặc tương đương) | Cái | 60 | Mông Dương |
| 97. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M14x70 mm | Bộ | 6284 | Mông Dương |
| 98. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M12x50mm | Bộ | 30 | Mông Dương |
| 99. | Cô dê INOX 304, size 8-12mm (hoặc tương đương) | Cái | 200 | Mông Dương |
| 100. | Que hàn TIG ER70S-6 3.2mm (hoặc tương đương) | Kg | 600 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--------------------|
| 101. | Vít bắn tôn loại dài 3 cm | kg | 80 | Mông Dương |
| 102. | Que hàn TIG ER70S-6 2,4mm (hoặc tương đương) | Kg | 455 | Mông Dương |
| 103. | Que hàn Tig ER90S - B3, 2,4mm (hoặc tương đương) | kg | 110 | Mông Dương |
| 104. | Que hàn Tig ER90S - B9, 2,4mm (hoặc tương đương) | kg | 24 | Mông Dương |
| 105. | Que hàn Cobalt Tig based alloy Gr #12 Tig rod Mac Hica T3073, tiêu chuẩn ERCoCR-B, Size 2,4mm x 1000mm (hoặc tương đương) | Kg | 18 | Mông Dương |
| 106. | Phốt chắn mỡ TC 200x230x15 (hoặc tương đương) | Cái | 4 | Mông Dương |
| 107. | Gasket mặt bích van điều chỉnh nước cấp khởi động size 6" Class 2500 (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 108. | Dây dẫn dầu thủy lực tới van Bypass cao áp Hose Kit, 2SN-1/2"-1000-DKLO 18-G1/2"inv (Art.no 03016) (hoặc tương đương) | Dây | 2 | Mông Dương |
| 109. | Dây dẫn dầu thủy lực tới van Bypass cao áp Hose Kit, 2SN-1/2"-1000-DKLO 16-G1/2"inv (Art.no 03015) (hoặc tương đương) | Dây | 2 | Mông Dương |
| 110. | Mỡ bôi trơn chống kẹt PERMATEX® NICKEL ANTI-SEIZE LUBRICANT, 16 OZ 454g (hoặc tương đương) | Chai | 16 | Mông Dương |
| 111. | Keo Loctite 243 250ml (hoặc tương đương) | Lọ | 4 | Mông Dương |
| 112. | Keo Threebond (85g/tuýp) (hoặc tương đương) | Tuýp | 44 | Mông Dương |
| 113. | Oring bộ làm mát dầu bôi trơn Model DHPF-F-1000LT hãng sản xuất DAE HEUNG (hoặc tương đương) | Cái | 8 | Mông Dương |
| 114. | Oring bộ làm mát dầu bôi trơn Model DHPF-F-350LT hãng sản xuất DAE HEUNG (hoặc tương đương) | Cái | 8 | Mông Dương |
| 115. | Tấm đệm căn chỉnh (Shim) inox 304 152,4x1270x0,1mm (hoặc tương đương) | Cuộn | 3,3 | Mông Dương |
| 116. | Tấm đệm căn chỉnh (Shim) inox 304 152,4x1270x0,2mm (hoặc tương đương) | Cuộn | 4,2 | Mông Dương |
| 117. | Tấm đệm căn chỉnh (Shim) inox 304 152,4x1270x0,5mm (hoặc tương đương) | Cuộn | 3,3 | Mông Dương |
| 118. | Tấm đệm căn chỉnh (Shim) inox 304 152,4x1270x0,05mm (hoặc tương đương) | Cuộn | 3,8 | Mông Dương |
| 119. | phốt chắn dầu TC 85x105x12 | Cái | 4 | Mông Dương |
| 120. | phốt chắn dầu TC 180x210x15 | Cái | 2 | Mông Dương |
| 121. | phốt chắn dầu TC 58x72x10 | Cái | 4 | Mông Dương |
| 122. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M16x50 mm | Bộ | 2100 | Mông Dương |
| 123. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M20x50 mm | Bộ | 100 | Mông Dương |
| 124. | Phốt chắn dầu TC 65x90x12 | Cái | 2 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--------------------|
| 125. | Phốt chắn dầu TC 85x110x12 | Cái | 4 | Mông Dương |
| 126. | Giảm chấn PU MT10 (hoặc tương đương) | Cái | 2 | Mông Dương |
| 127. | Thép dây Ø 5x 26500mm (0Cr18Ni9) | Cái | 7 | Mông Dương |
| 128. | Bulong + đai ốc M12x50 thép đen, cấp bền 8.8 | bộ | 1040 | Mông Dương |
| 129. | Gudong M16x300 (4 đai ốc) thép đen, cấp bền 8.8 | bộ | 936 | Mông Dương |
| 130. | Thép dây Ø 5x 14200mm (0Cr18Ni9) | Cái | 4 | Mông Dương |
| 131. | Thép dây Ø 5x 3800mm (0Cr18Ni9) | Cái | 12 | Mông Dương |
| 132. | Thanh ren M10x50mm (bao gồm đai ốc và long đen vênh, long đen phẳng) vật liệu thép đen cấp bền 10.9 | Bộ | 476 | Mông Dương |
| 133. | Thanh ren M10x60mm (bao gồm đai ốc và long đen vênh, long đen phẳng) vật liệu thép đen cấp bền 10.9 | Bộ | 620 | Mông Dương |
| 134. | Gudong M18x300 (4 đai ốc) thép đen, cấp bền 8.8 | bộ | 104 | Mông Dương |
| 135. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M10x50mm | Bộ | 5020 | Mông Dương |
| 136. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M10x40mm | Bộ | 480 | Mông Dương |
| 137. | Bu lông M10x50 thép C45 (bao gồm bu lông, đai ốc, 02 long đen) cấp bền 10.9 | Bộ | 380 | Mông Dương |
| 138. | Thanh ren M18x300 vật liệu C45, (Thanh ren, 04 đai ốc) cấp bền 8.8 | Bộ | 40 | Mông Dương |
| 139. | Thanh ren M10x70mm (bao gồm đai ốc và long đen vênh, long đen phẳng) vật liệu thép đen cấp bền 10.9 | bộ | 448 | Mông Dương |
| 140. | Thanh ren M10x80mm (bao gồm đai ốc và long đen vênh, long đen phẳng) vật liệu thép đen cấp bền 10.9 | bộ | 304 | Mông Dương |
| 141. | Bulong + đai ốc + vòng đệm M12x50 thép đen, cấp bền 10.9 | bộ | 800 | Mông Dương |
| 142. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M6x30 mm | Bộ | 840 | Mông Dương |
| 143. | Dây curoa XPB 2900 (hoặc tương đương) | Cái | 36 | Mông Dương |
| 144. | Đai xiết inox (160-197mm) | Cái | 144 | Mông Dương |
| 145. | Phốt khớp nối thủy lực phía chủ động 90x115x12mm, NBR | Cái | 4 | Mông Dương |
| 146. | Phốt khớp nối thủy lực phía bị động 80x105x12mm, NBR | Cái | 4 | Mông Dương |
| 147. | Phốt chắn dầu TC 60x75x8 mm | cái | 4 | Mông Dương |
| 148. | Bu lông M12x50 + ốc và long đen vênh, long đen phẳng vật liệu thép C45 Cấp bền 10.9 | bộ | 700 | Mông Dương |
| 149. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10,9 M16x60 mm | Bộ | 100 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|--|-------------|----------|--------------------|
| 150. | Phốt chấn mờ TC 200x230x15mm | Cái | 4 | Mông Dương |
| 151. | Vòng đệm (Gasket) Graphite/inconel Class 600 kích thước OD138 x ID119.3 x 1mm | Cái | 4 | Mông Dương |
| 152. | Vòng đệm (Gasket) Graphite/inconel Class 600 kích thước OD207.5 x ID181.3 x 1.5mm | Cái | 1 | Mông Dương |
| 153. | Bulong + đai ốc M18x50, thép đen, cấp bền 8.8 | bộ | 496 | Mông Dương |
| 154. | Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc, long đen phẳng, long đen vênh) vật liệu thép đen, cấp bền 10.9 M16x120 mm | Bộ | 48 | Mông Dương |
| 155. | Sơn Đại Bàng Epoxy màu trắng (hoặc tương đương) | kg | 325 | Mông Dương |
| 156. | Phốt TC dầu 80 x 110 x 13 mm | Cái | 6 | Mông Dương |
| 157. | Keo Loctite 401 250ml (hoặc tương đương) | Chai | 2 | Mông Dương |
| 158. | Phốt dầu hộp số búa gỗ TC-100-130-13mm (hoặc tương đương) | cái | 24 | Mông Dương |
| 159. | Phốt dầu hộp số búa gỗ TC-45x62x12mm (hoặc tương đương) | cái | 24 | Mông Dương |
| 160. | Vòng xiết ống, size 18-32mm, Vật liệu SUS304 | cái | 10 | Mông Dương |
| 161. | Vòng xiết ống, size 21-38mm, Vật liệu SUS304 | cái | 10 | Mông Dương |
| 162. | Vòng xiết ống, size 40-64mm, Vật liệu SUS304 | cái | 10 | Mông Dương |
| 163. | Gu đông thép cacbon cấp bền 8.8, Kt: M30x1000mm (bao gồm 1 gu đông, 4 đai ốc, 4 long đèn) | Bộ | 30 | Mông Dương |
| 164. | Que hàn Tig 308 Ø2,4mm | Kg | 15 | Mông Dương |
| 165. | Que hàn Tig 316 Ø1,6mm | Kg | 5 | Mông Dương |
| 166. | Gu đông thép cacbon cấp bền 8.8, Kt: M12x1000mm (bao gồm 1 gu đông, 4 đai ốc, 4 long đèn) | Bộ | 4 | Mông Dương |
| 167. | Gu đông thép cacbon cấp bền 8.8, Kt: M16x1000mm (bao gồm 1 gu đông, 4 đai ốc, 4 long đèn) | Bộ | 4 | Mông Dương |
| 168. | Gu đông thép cacbon cấp bền 8.8, Kt: M20x1000mm (bao gồm 1 gu đông, 4 đai ốc, 4 long đèn) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 169. | Gu đông thép cacbon cấp bền 8.8, Kt: M32x1000mm (bao gồm 1 gu đông, 4 đai ốc, 4 long đèn) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 170. | Gu đông thép cacbon cấp bền 8.8, Kt: M36x1000mm (bao gồm 1 gu đông, 4 đai ốc, 4 long đèn) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 171. | Que hàn TIG NiCr3 – 2,4 mm | Kg | 10 | Mông Dương |
| 172. | Tấm đệm căn chỉnh (Shim) inox 304 152,4x1270x0.03mm | Cuộn | 2 | Mông Dương |
| 173. | Tấm đệm căn chỉnh (Shim) inox 304 152,4x1270x1mm | Cuộn | 1 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|--|-------------|----------|--------------------|
| 174. | Tấm đệm căn chỉnh (Shim) inox 304 152,4x1270x2mm | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 175. | Sơn ghi - AKD 29 (hoặc tương đương) | kg | 60 | Mông Dương |
| 176. | Sơn màu xanh lá cây đại bàng XLC-80 (hoặc tương đương) | Lít | 20 | Mông Dương |
| 177. | Keo dán Bearing Hyloma (hoặc tương đương) | Tuýp | 20 | Mông Dương |
| 178. | Hộp O Ring Komatsu, 33 cỡ 435 cái (Ø2.8÷49.7) mm, (Hệ mét) (hoặc tương đương) | Hộp | 1 | Mông Dương |
| 179. | Hộp Vòng O (Oring) kit ORK5B NBR30S382P, (Hệ inch) (hoặc tương đương) | Hộp | 1 | Mông Dương |
| 180. | Đinh ren giữ bảo ôn (Nail and cap), Một đầu có ren 1/2", dài 100mm (bao gồm cả đai ốc) Vật liệu: thép không gỉ chịu nhiệt độ cao (hoặc tương đương) | Cái | 200 | Mông Dương |
| 181. | Dây thép inox 310S chịu nhiệt D1.2mm mềm | kg | 50 | Mông Dương |
| 182. | Keo Threebond 1102 1Kg (hoặc tương đương) | Hộp | 50 | Mông Dương |
| 183. | Loctite No.648 250 ml (hoặc tương đương) | Tuýp | 10 | Mông Dương |
| 184. | Keo KE-45 100g (hoặc tương đương) | Tuýp | 80 | Mông Dương |
| 185. | Keo RFC 300gram (hoặc tương đương) | Hộp | 60 | Mông Dương |
| 186. | Chesterton 772 500g (hoặc tương đương) | Hộp | 4 | Mông Dương |
| 187. | Keo Belzona 1311 (hoặc tương đương) | Kg | 6 | Mông Dương |
| 188. | Que hàn Kiswel TIG 2594 Ø2,4mm (hoặc tương đương) | Kg | 5 | Mông Dương |
| 189. | Que hàn Kiswel TIG 2209 Ø2,4mm (hoặc tương đương) | Kg | 10 | Mông Dương |
| 190. | Sơn lót epoxy jotun penguard primer | Kg | 80 | Mông Dương |
| 191. | Sơn lớp trung gian EC2101 (hoặc tương đương) | Kg | 80 | Mông Dương |
| 192. | Sơn chống hà AF3152 (hoặc tương đương) | Kg | 80 | Mông Dương |
| 193. | Nhựa polyester chưa bão hòa (Polyester resin) | Kg | 60 | Mông Dương |
| 194. | Chất xúc tác Trigonox v388, can 5kg (hoặc tương đương) | can | 1 | Mông Dương |
| 195. | Vải sợi thủy tinh MAT 300, loại 300g/m2 khổ 1m (hoặc tương đương) | m2 | 20 | Mông Dương |
| 196. | Lưới lọc của lưới quay trạm bơm tuần hoàn Lưới lọc ASTM A240 type 316, mắt lưới 5x5mm (hoặc tương đương) | Tấm | 20 | Mông Dương |
| 197. | Tấm chèn cao su Lateral seal (chi tiết số 7), bản vẽ MD1-0-V-132-11-00025 (hoặc tương đương) | Cái | 4 | Mông Dương |
| 198. | Thanh nẹp tấm chèn Plate of backing on lateral seal fixing (ASTM A240 3MM 316) chi tiết số 8, bản vẽ MD1-0-V-132-11-00025 (hoặc tương đương) | Thanh | 4 | Mông Dương |
| 199. | Shim inox 304 152,4x1270x1mm | Tấm | 6 | Mông Dương |
| 200. | Shim inox 304 152,4x1270x2mm | Tấm | 6 | Mông Dương |
| 201. | Tấm đệm SPIRAL WOUND GASKETS ASME B16.20 CLASS 600, NPS 1" (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--------------------|
| 202. | Tấm đệm SPIRAL WOUND GASKETS ASME B16.20 CLASS 600, NPS 2" (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 203. | Gioăng (Gasket) chì lõi thép 20" 300 ASME B1620, 304/304+FG/304 (hoặc tương đương) | Cái | 3 | Mông Dương |
| 204. | Mỡ Molykote 1000 Paste-1Kg (hoặc tương đương) | Hộp | 3 | Mông Dương |
| 205. | Spiral wound gasket đầu vào van DN80, Class 300 (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 206. | Spiral wound gasket đầu ra van DN100, Class 150 (hoặc tương đương) | Cái | 5 | Mông Dương |
| 207. | Spiral wound gasket đầu vào van DN80, Class 600 | Cái | 1 | Mông Dương |
| 208. | Spiral wound gasket đầu vào van DN50, Class 900 | Cái | 1 | Mông Dương |
| 209. | Spiral wound gasket đầu ra van DN80, Class 150 | Cái | 1 | Mông Dương |
| 210. | Que hàn tig ER410 2.4mm (hoặc tương đương) | Kg | 10 | Mông Dương |
| 211. | Lưới inox 316 100 mesh khô rộng 1000mm | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 212. | Oring chèn kín của người chui, Vật liệu cao su EPDM, kích thước Phi 10, DN500 | Cái | 6 | Mông Dương |
| 213. | Oring chèn kín của người chui, Vật liệu cao su EPDM, kích thước Phi 10, DN600 | Cái | 2 | Mông Dương |
| 214. | Phốt BEN 185x160x14,5 mm (hoặc tương đương) | Cái | 8 | Mông Dương |
| 215. | Phốt dầu TC 90x70x10 mm | Cái | 4 | Mông Dương |
| 216. | Phốt dầu TC 40x62x7 mm | Cái | 12 | Mông Dương |
| 217. | Bộ gioăng làm kín gồm 1 gioăng vật liệu PTFE, 1 giăng Teflon P/N: 21340(Batch-712-1-1/2) (hoặc tương đương) | Bộ | 8 | Mông Dương |
| 218. | Phốt dầu TC 25x42x7 mm | Cái | 8 | Mông Dương |
| 219. | Phốt dầu TC 40x55x7 mm | Cái | 8 | Mông Dương |
| 220. | Keo Epoxy E44 (can 20kg) (hoặc tương đương) | Can | 4 | Mông Dương |
| 221. | Chất đóng rắn T31 (can 5 kg) (hoặc tương đương) | Can | 4 | Mông Dương |
| 222. | Vải sợi thủy tinh MAT 300, rộng 1mx30m (hoặc tương đương) | Cuộn | 2 | Mông Dương |
| 223. | Gioăng (Gasket chì lõi thép) làm kín 1 Inch class 300 | Cái | 2 | Mông Dương |
| 224. | Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M20x50 mm, cấp bền 8.8 | Bộ | 10 | Mông Dương |
| 225. | Gioăng chèn kín KT :4.5 T 1130*1066*1030*1000mm vật liệu 316/FG, Class 300 (hoặc tương đương) | Cái | 3 | Mông Dương |
| 226. | Tết chèn Packing (Chi tiết 8) Sử dụng cho van Butterfly valve, DN250. hãng sản xuất AVP, MD1-0-V-111-10-00029-AB0-I (trang 28 tập van MOV) (hoặc tương đương) | Bộ | 1 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--------------------|
| 227. | Gasket chì lõi thép DN500; ASME 150# 304/304+FG/304 (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 228. | Gasket chì lõi thép DN600, ASME 150 # WN.RF- (kích thước 71,5mm x 60,5mm x 0,5 mm) (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 229. | Gasket manhole Thép- chì DN600,20"- ASME 150 # WN.RF- (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 230. | Gioăng chèn kín cửa người chui bình ngưng (Khoang hơi) 4t x OD 1075mm x ID1038mm. Vật liệu: Cao su, Neoprene 70 shore; Tham khảo bản vẽ MD1-0-V-113-00080 đính kèm (hoặc tương đương) | Cái | 4 | Mông Dương |
| 231. | Gioăng chèn kín cửa người chui bình ngưng (Khoang nước) 4t x OD 619mm x ID583 . Vật liệu: Cao su, Neoprene 70 shore; Tham khảo bản vẽ MD1-0-V-113-00080 đính kèm (hoặc tương đương) | Cái | 4 | Mông Dương |
| 232. | Gioăng chèn kín cửa người chui bình ngưng (Khoang nước) 4t x OD 619mm x ID572. Vật liệu: Cao su, Neoprene 70 shore; Tham khảo bản vẽ MD1-0-V-113-00080 đính kèm (hoặc tương đương) | Cái | 12 | Mông Dương |
| 233. | Bu lông + đai ốc + lông đên M20 x 50mm, cấp bền 8.8, CT45 | Bộ | 10 | Mông Dương |
| 234. | Bu lông + đai ốc + lông đên M12 x 50mm, cấp bền 8.8, CT45 | Bộ | 10 | Mông Dương |
| 235. | Spiral wound gasket đầu vào van DN80, Class 150 | Cái | 3 | Mông Dương |
| 236. | Gasket chì, vật liệu: Graphit, SS316, chi tiết số 7, bản vẽ WS-YSC-B3-50-RF-20DS (Phin lọc đường sậy van bypass hạ áp) (hoặc tương đương) | Cái | 2 | Mông Dương |
| 237. | Tấm đệm Gasket 304 ASME B16.20 làm kín DN150 class 300 (hoặc tương đương) | Cái | 2 | Mông Dương |
| 238. | Ống dầu thủy lực cho van điều chỉnh bypass LP: Ống dẫn dầu thủy lực mềm 1" dài 1620mm, áp lực 300 bar, có đầu cốt 2 đầu theo mẫu (TK) (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 239. | Ống dầu thủy lực cho van đóng ngắt nhanh bypass LP: Ống dẫn dầu thủy lực mềm kích thước 1-1/2" dài 1400mm, áp lực 300 bar, có đầu cốt 2 đầu theo mẫu (hoặc tương đương) | Cái | 4 | Mông Dương |
| 240. | Ống dầu thủy lực cho van điều chỉnh bypass LP: Ống dẫn dầu thủy lực mềm 1" dài 1620mm, áp lực 300 bar, có đầu cốt 2 đầu theo mẫu (hoặc tương đương) | Cái | 2 | Mông Dương |
| 241. | Bu lông thép đen M24x80mm - cấp bền 10.9. Chiều dài đoạn không ren Ø25x32mm (gồm: | Bộ | 520 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|----------------|----------|--------------------|
| | 01 bulong + 01 đai ốc + 02 long đèn phẳng) (hoặc tương đương) | | | |
| 242. | Mỡ dẫn điện PENETROX A-13 Sử dụng được cho tất cả các môi nối “Nhôm – Nhôm” “Đồng – Nhôm” và các thanh nối. Dây nhiệt độ hoạt động từ -45°C đến 175°C (hoặc tương đương) | Kg | 2 | Mông Dương |
| 243. | Keo Momentive RTV11 (454 g) (hoặc tương đương) | Hộp | 4 | Mông Dương |
| 244. | Keo RTV TIN CATALYST (DBT, 2,8g) (hoặc tương đương) | lọ | 3 | Mông Dương |
| 245. | Keo Loctite 587 (300ml) (hoặc tương đương) | Hộp | 15 | Mông Dương |
| 246. | Sơn cách điện Sprayon - EL 601 (15,25 oz ~432 g mỗi lọ xịt) (hoặc tương đương) | Lọ | 5 | Mông Dương |
| 247. | Ống nhựa PVC Ø21 C3 (4m/cây) | Cây | 3 | Mông Dương |
| 248. | Nhựa teflon tấm dày 4mm, khổ 1mx1m | m ² | 5 | Mông Dương |
| 249. | Keo Loctite Material: Loctite 573. Size, DWG.no: 659A911P0101 250ml NSX: Loctite (hoặc tương đương) | hộp | 10 | Mông Dương |
| 250. | Keo tạo gioăng HYLOMAR M (80ml) (hoặc tương đương) | Tuýp | 2 | Mông Dương |
| 251. | Hạt hút ẩm silicagel | Kg | 70 | Mông Dương |
| 252. | Bulong thép A2-70 M16x100 (01 bulong + 01 đai ốc + 01 long đèn phẳng) (bulong 8.8) (hoặc tương đương) | Bộ | 30 | Mông Dương |
| 253. | Cổ dè INOX 304, size 21-38mm (hoặc tương đương) | Cái | 10 | Mông Dương |
| 254. | Vòng xiết ống Inox đường kính 6mm (Cổ dè NORMACLAMP TORRO, INOX 304; TORRO 60-80/12W4) (hoặc tương đương) | Cái | 10 | Mông Dương |
| 255. | Gioăng sứ xuyên hạ áp phù hợp với máy biến áp Siemens model TEQ-285L55D9K-99 (hoặc tương đương) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 256. | Sơn Đại Bàng Epoxy màu xám (hoặc tương đương) | Kg | 5 | Mông Dương |
| 257. | Thiếc hàn không chì 0,8mm 0,5Kg Sn99.3 Cu0.7- KB10H4 (hoặc tương đương) | Cuộn | 3 | Mông Dương |
| 258. | O-ring Vật liệu: Cao su NBR Kích thước: 12.3ID x 17.1OD x 2.4CS mm (P12.5) | Cái | 4 | Mông Dương |
| 259. | Bu lông hexagon Kích thước: 1/2 inch - 13UNC, dài 50.8mm Vật liệu: A449-1 | Cái | 8 | Mông Dương |
| 260. | Long đèn vênh dùng cho bulong 1/2" Vật liệu: SWRH 62B | Cái | 8 | Mông Dương |
| 261. | Long đèn phẳng dùng cho bulong 1/2" Vật liệu: F844 | Cái | 8 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--------------------|
| 262. | Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa DPON D20 3/4"; Cấp độ bảo vệ: IP40; Nhiệt độ sử dụng: Từ -45°C đến +350°C (hoặc tương đương) | Mét | 220 | Mông Dương |
| 263. | Đầu Nối (Con đui) Ống Ruột Gà Với Hộp Điện Ren Ngoài 3/4" (22 mm) | Cái | 134 | Mông Dương |
| 264. | Tấm chèn (Spiral wound gasket) Vật liệu: Graphite SUS316L Kích thước: 114.3 ID x 133.4 OD Class 2500. NSX: Doosan (hoặc tương đương) | Cái | 2 | Mông Dương |
| 265. | Hộp O Ring Komatsu, 33 cỡ 435 cái (Ø2.8÷49.7) mm (Hệ mét) (hoặc tương đương) | Hộp | 1 | Mông Dương |
| 266. | Hộp Oring kit ORK5B NBR30S382P (Hệ inch) (hoặc tương đương) | Hộp | 1 | Mông Dương |
| 267. | Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa chống dầu Nippon Seam KLV - 28 được sản xuất tại Nhật Bản khả năng chống cháy và chịu nhiệt độ từ -15°C đến +105°C (hoặc tương đương) | Mét | 150 | Mông Dương |
| 268. | Đầu nối ống ruột gà với ống thép luồn dây điện dạng thẳng bằng inox: Mã sản phẩm W-SCC phù hợp với ống ruột gà Nippon Seam KLV - 28 (hoặc tương đương) | Cái | 90 | Mông Dương |
| 269. | Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa DPON D38 1 1/2"; Cấp độ bảo vệ: IP40; Nhiệt độ sử dụng: Từ -45°C đến +350°C (hoặc tương đương) | Mét | 50 | Mông Dương |
| 270. | Đầu Nối (Con đui) Ống Ruột Gà Với Hộp Điện Ren Ngoài (DN40=49mm=1.1/2") | Cái | 50 | Mông Dương |
| 271. | Ống ruột gà lõi thép PVC-φ27 , vỏ bọc nhựa PVC | Mét | 240 | Mông Dương |
| 272. | Đầu nối ruột gà lõi thép φ 27 | Cái | 30 | Mông Dương |
| 273. | Thép ống đen D60mm x 3 mm (6m/cây) | Mét | 6 | Mông Dương |
| 274. | Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa DPON D20 3/4"; Cấp độ bảo vệ: IP40; Nhiệt độ sử dụng: Từ -45°C đến +350°C (hoặc tương đương) | mét | 50 | Mông Dương |
| 275. | Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa DPON D38 1 1/2"; Cấp độ bảo vệ: IP40; Nhiệt độ sử dụng: Từ -45°C đến +350°C (hoặc tương đương) | Mét | 50 | Mông Dương |
| 276. | Que hàn Tig 2.4mm TGS-308L ER308L. NSX: Kobelco (hoặc tương đương) | Kg | 1 | Phú Mỹ |
| 277. | Vít lục giác chìm SUS304 M6x25mm | Con | 30 | Mông Dương |
| 278. | Teflon quy cách Ø25x150mm | Cây | 3 | Mông Dương |
| 279. | Vít lục giác chìm SUS304 M6x20mm | Con | 24 | Mông Dương |
| 280. | Teflon quy cách Ø40x150mm | Cây | 4 | Mông Dương |
| 281. | Vít lục giác chìm SUS304 M6x35mm | Con | 10 | Mông Dương |
| 282. | Chốt bung (chốt trụ) 5mm dài 25mm | Cái | 168 | Mông Dương |
| 283. | Teflon quy cách Ø60x1000mm | Cây | 2 | Mông Dương |
| 284. | Vòng bi SKF mã 6005 (hoặc tương đương) | Cái | 96 | Mông Dương |
| 285. | Vòng bi SKF mã 6205 (hoặc tương đương) | Cái | 168 | Mông Dương |
| 286. | Phe gài lỗ Ø52 kích thước bung Ø56,2 dày 2mm | Cái | 168 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--|
| 287. | Phe gài lỗ Ø47 kích thước bung Ø50,5 dày 1,8mm | Cái | 96 | Mông Dương |
| 288. | Vú bơm mỡ M10 | Cái | 264 | Mông Dương |
| 289. | Teflon quy cách Ø60x500mm | Cây | 3 | Mông Dương |
| 290. | Cuộn dây hàn lõi thuốc MIG DW-100 E-71T 1.2mm, 12.5kg/cuộn (hoặc tương đương) | Cuộn | 4 | Phú Mỹ |
| 291. | Nhựa Peek quy cách Ø35x500mm (hoặc tương đương) | Cây | 1 | Mông Dương |
| 292. | Vít chỉ lục giác chìm M10x15mm, vật liệu SUS304 | Con | 35 | Phú Mỹ |
| 293. | Vít chỉ lục giác chìm M10x15mm, vật liệu C20 | Con | 25 | Phú Mỹ |
| 294. | Chất tiếp âm Star Sonog (5lít/can) (hoặc tương đương) | Can | 11 | Mông Dương |
| 295. | Đá cắt inox Ø355x3x25.4xmm (hoặc tương đương) | Viên | 110 | Mông Dương |
| 296. | Đá mài inox Sun flex Ø125 x 22,2 x 6,3mm (hoặc tương đương) | Viên | 1051 | Mông Dương |
| 297. | Pép cắt gas oxy số 3 | Cái | 166 | Mông Dương |
| 298. | Đá cắt Inox Sunflex đk 100x16x1,6 mm (cắt được vật liệu Inconel) (hoặc tương đương) | Viên | 1110 | Mông Dương |
| 299. | Chụp sứ số 7 | Cái | 300 | Mông Dương |
| 300. | Đuôi cực ngắn của súng hàn WP26 (hoặc tương đương) | Cái | 230 | Mông Dương |
| 301. | Đá cắt Inox Hải Dương Ø230x2,5x22mm (hoặc tương đương) | Viên | 1470 | Mông Dương |
| 302. | Bao dứa (100kg), kích thước: Rộng 90cm x Dài 120cm, trọng lượng đựng tối đa: 100kg (hoặc tương đương) | Cái | 3650 | Phú Mỹ: 15 Cái Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 303. | Đá cắt inox Sunflex Ø180x22x2 mm (cắt được Inconel) (hoặc tương đương) | Viên | 169 | Mông Dương |
| 304. | Chổi đánh rỉ D125 sợi vàng DRV (hoặc tương đương) | Cái | 50 | Mông Dương |
| 305. | Băng keo vải bản 5cm dày 20mm, màu xanh dương | Cuộn | 240 | Mông Dương |
| 306. | Thuốc thẩm thấu - PENETRAN SKL-SP2, 300gr/450ml (hoặc tương đương) | Chai | 97 | Mông Dương |
| 307. | Thuốc làm sạch - CLEANER SKC- S, 300gr/450ml (hoặc tương đương) | Chai | 315 | Mông Dương |
| 308. | Thuốc hiện hình - DEVELOPER SKD-S2, 300gr/450ml (hoặc tương đương) | Chai | 198 | Phú Mỹ: 7 Chai Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 309. | Đá Cắt Máy Bàn Bosch 3X25,4X355mm (hoặc tương đương) | Viên | 200 | Phú Mỹ: 22 Viên |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--|
| | | | | Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 310. | Đá mài Inox Sun flex Ø100x16x6mm (hoặc tương đương) | Viên | 430 | Phú Mỹ: 15 Viên Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 311. | Đá mài nhám xếp Ø125x22mm. Độ hạt P400 (hoặc tương đương) | Viên | 150 | Mông Dương |
| 312. | Điện cực Wolfram 2,4mm (10 cái/hộp) (hoặc tương đương) | Hộp | 120 | Mông Dương |
| 313. | Băng keo điện NANO (hoặc tương đương) | cuộn | 160 | Mông Dương |
| 314. | Dây kềm Ø3mm | Kg | 50 | Mông Dương |
| 315. | Dây kềm Ø4mm | Kg | 100 | Mông Dương |
| 316. | Kẹp cực vonfram 2.4 (hoặc tương đương) | Cái | 200 | Mông Dương |
| 317. | Mũi doa quả dứa Ø 6 mm, (10 lưỡi/hộp) | Hộp | 10 | Mông Dương |
| 318. | Thuốc thử từ tính loại Huỳnh Quang 14AM (450 ml/chai) | Chai | 235 | Mông Dương |
| 319. | Cát xoáy 450g/ hộp G #600 (hoặc tương đương) | Hộp | 20 | Mông Dương |
| 320. | Chất rà màu permatex 80038 Permatex Prussian Blue, 22ml/tuýp (hoặc tương đương) | Tuýp | 98 | Mông Dương |
| 321. | Giấy nhám tự dính P500, Outer-Ø600 (mm) Type RO-0600-F-AL-X (hoặc tương đương) | Tờ | 16 | Mông Dương |
| 322. | Giấy nhám tự dính P1000, Outer-Ø600 (mm) Type RO-1000-F-AL-X (hoặc tương đương) | Tờ | 16 | Mông Dương |
| 323. | Giấy nhám tự dính P1800, Outer-Ø600 (mm) Type RO-1000-F-AL-X (hoặc tương đương) | Tờ | 16 | Mông Dương |
| 324. | Cuộn lau dầu Kimtech màu xanh 33241 Kích thước: đường kính 280 - 290mm x Cao 320mm , trọng lượng 4,5 - 4,8kg (hoặc tương đương) | Cuộn | 5 | Mông Dương |
| 325. | Màng quần PE 50cm x 300m | Cuộn | 20 | Mông Dương |
| 326. | Gỗ tấm 2500 x 500 x 15 mm | Tấm | 27 | Mông Dương |
| 327. | Bàn chải sắt có cán gỗ 7 hàng | Cái | 265 | Mông Dương |
| 328. | Đá cắt inox Ø350x3x25.4xmm | Viên | 25 | Mông Dương |
| 329. | Giấy thấm dầu Kimtech Prep 33242Bản 20cm (hoặc tương đương) | Cuộn | 4 | Mông Dương |
| 330. | Đá mài nhám xếp 100x22x6mm, độ hạt A40 (hoặc tương đương) | Viên | 40 | Mông Dương |
| 331. | Chất tẩy rửa thinner, 10 lít/can | Lít | 20 | Mông Dương |
| 332. | Dây chì mềm 1,5mm (1kg/cuộn) | Cuộn | 3,75 | Mông Dương |
| 333. | Thanh đồng đỏ Ø22mm | Mét | 1 | Mông Dương |
| 334. | Thanh đồng đỏ Ø32mm | Mét | 1 | Mông Dương |
| 335. | Thanh đồng đỏ Ø45mm | Mét | 1 | Mông Dương |
| 336. | Mũi đá mài mini chân 3mm dùng cho máy khoan mài khắc mini đa năng gồm 10 mũi (4mm, 5mm, 6mm, 8mm, 10mm) | Bộ | 3 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--------------------|
| 337. | Chất tẩy rửa Chesterton 296 Electro Contact Cleaner 250g (hoặc tương đương) | Chai | 12 | Mông Dương |
| 338. | Đá mài dầu Kinik, Kt: 200x50x25mm, Độ hạt #800 (hoặc tương đương) | Viên | 20 | Mông Dương |
| 339. | Đá mài dầu Kinik, Kt: 200x50x25mm, Độ hạt #240 (hoặc tương đương) | Viên | 20 | Mông Dương |
| 340. | Giấy nhám 150 Kích thước: 230x280mm | Tờ | 90 | Mông Dương |
| 341. | Mũi doa thẳng 6mm loại cán dài 180 | Hộp | 2 | Mông Dương |
| 342. | Bộ mũi doa các loại | Hộp | 5 | Mông Dương |
| 343. | Đồng đỏ kích thước 200x250x5mm | Tấm | 2 | Mông Dương |
| 344. | Bộ đá mài khắc, đánh bóng 100 chi tiết trực 3mm - đầu mài hình trụ và nón | Hộp | 2 | Mông Dương |
| 345. | Bộ 420 linh kiện máy mài thẳng total takmg4208 (hoặc tương đương) | Hộp | 2 | Mông Dương |
| 346. | Bạt che thiết bị, KT: 12m x 40m, mặt xanh, mặt vàng, không thấm nước (hoặc tương đương) | Cuộn | 6 | Mông Dương |
| 347. | Kem đánh bóng Cana loại 100g/hộp (hoặc tương đương) | Hộp | 21 | Mông Dương |
| 348. | Bạt sọc 3 màu khổ 4mx50m | Tấm | 6 | Mông Dương |
| 349. | Dây chì mềm 4mm (1kg/cuộn) | cuộn | 1 | Mông Dương |
| 350. | Cát xoáy 450g/ Hộp, G#320 (hoặc tương đương) | Hộp | 3 | Mông Dương |
| 351. | Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-1000, kích thước: 8"x50 yard (hoặc tương đương) | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 352. | Giấy nhám tự dính P1000, Outer-Ø1000 (mm) Type RO-1000-F-AL-1000 (hoặc tương đương) | Tờ | 20 | Mông Dương |
| 353. | Giấy nhám tự dính P1800, Outer-Ø1000 (mm) Type RO-1000-F-AL-1800 (hoặc tương đương) | Tờ | 20 | Mông Dương |
| 354. | chổi đánh ri d100 sợi vàng drv | Cái | 20 | Mông Dương |
| 355. | Đá khô CO2 | Kg | 130 | Mông Dương |
| 356. | Ty ren- đai ốc thép cường lực 8.8 M14, dài 1m | Mét | 15 | Mông Dương |
| 357. | Ty ren- đai ốc thép cường lực 8.8 M16, dài 1m | Mét | 15 | Mông Dương |
| 358. | Ty ren thép đen 8.8 M16x2mm, dài 1m | Mét | 8 | Mông Dương |
| 359. | Đá mài Inox Hải Dương Ø230mm (hoặc tương đương) | Viên | 11 | Mông Dương |
| 360. | Ống dẫn cao su Ø13x21.5mm một cuộn dài 50m | Cuộn | 2 | Mông Dương |
| 361. | Gỗ tấm kích thước 2000x1000x10mm | Tấm | 14 | Mông Dương |
| 362. | Thanh ren thép 8.8 + đai ốc + lông đèn M18x1000mm | Bộ | 2 | Mông Dương |
| 363. | Dao Nạo Sơn, bộ 3 Cây UBL HP0021 (hoặc tương đương) | Bộ | 1 | Mông Dương |
| 364. | Bóng đèn Halogen 240V- 500W | Cái | 22 | Mông Dương |
| 365. | Đèn pha LED-50W-12V 24V + dây dẫn điện dài 10 mét (ánh sáng vàng) | Cái | 1 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|--------------------|
| 366. | Đèn led 50w-220v Model: D CP05L/50W; Công suất:50W; Điện áp: 220V/50Hz; Nhiệt độ màu: 6500K/3000K; Cấp bảo vệ: IP65; Kích thước (DxRxH):285x240x6mm (hoặc tương đương) | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 367. | Đèn Led chiếu pha DCP06L/100W 6500K LED SS (Ánh sáng trắng) (hoặc tương đương) | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 368. | Găng tay chịu nhiệt, Nhiệt độ Max: 500 độ C | Đôi | 2 | Mông Dương |
| 369. | Miếng chà nhám JIN PENG MOJU (hoặc tương đương) | Cái | 13 | Mông Dương |
| 370. | Giấy Kraft cuộn vàng nhật có tráng PE, kích thước khổ giấy 1m2 và chiều dài 50m, định lượng 300gsm (hoặc tương đương) | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 371. | Bạt che thiết bị 2 mặt xanh - vàng (6x8) m có bấm lỗ quanh viền | Cái | 2 | Mông Dương |
| 372. | Dung dịch tẩy dầu mỡ Hand Cleaner Industry Economy 2000ml (hoặc tương đương) | Can | 1 | Mông Dương |
| 373. | Đá mài Sun-flex 125×6×22.23 (hoặc tương đương) | Viên | 5 | Mông Dương |
| 374. | Đất sét Công nghiệp A4 loại 1kg/ bịch (hoặc tương đương) | Bịch | 14 | Mông Dương |
| 375. | Ty ren thép đen M10x1,5mm, dài 1m | Mét | 7 | Mông Dương |
| 376. | Ty ren- đai ốc thép cường lực 8.8 M20, dài 1m | Mét | 5 | Mông Dương |
| 377. | Ty ren thép đen M16x2mm, dài 1m | Mét | 5 | Mông Dương |
| 378. | Ty ren thép đen M20x2,5mm, dài 1m | Mét | 5 | Mông Dương |
| 379. | Tấm ni xám dày 2mm, kích thước (DxR) 1500x900mm | Tấm | 1 | Mông Dương |
| 380. | Que hàn điện 308 Ø3.2mm - NSX: Kiswel (hoặc tương đương) | Kg | 40 | Mông Dương |
| 381. | Bông bảo ôn kích thước 1200x600x100 chịu nhiệt độ >850 độ | Tấm | 10 | Mông Dương |
| 382. | Amiang bột đúc A6-50 (50kg/bao) (hoặc tương đương) | Bao | 1 | Mông Dương |
| 383. | Nilong quần thiết bị bản 50cm nặng 5kg | Cuộn | 6 | Mông Dương |
| 384. | Mũi taro HSS M10 x 1.5mm TTP USA 240-100150 (hoặc tương đương) | Cái | 8 | Mông Dương |
| 385. | Cuộn dán phản quang 3M trắng đỏ, kích thước 0,05x45,7m, Singapore (hoặc tương đương) | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 386. | Chai xịt chống rỉ sét LPS 3 thể tích 591ml (LPS 3 PREMIER RUST INHIBITOR) (hoặc tương đương) | Chai | 1 | Mông Dương |
| 387. | Muối BaCo3 (hoặc tương đương) | Kg | 4 | Phú Mỹ |
| 388. | Thuốc thử từ huỳnh quang FM-25, NSX: NABAKEM (hoặc tương đương) | Chai | 10 | Phú Mỹ |
| 389. | Đá mài inox Ø125x22,2x7mm, NSX: Sunflex (hoặc tương đương) | Viên | 10 | Mông Dương |
| 390. | Dung dịch Aceton | Lít | 5 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|---|-------------|----------|---|
| 391. | Đá cắt inox Ø125x22,2x1,6mm (cắt được Inconel) NSX: Sunflex (hoặc tương đương) | Viên | 200 | Phú Mỹ: 100 viên Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 392. | Mỡ Molykote P37, 1400oC (450g / hộp) (hoặc tương đương) | Hộp | 78 | Mông Dương |
| 393. | Keo silicon đỏ chịu nhiệt 650 độ F RED RTV X'traseal (85g/tuýp) (hoặc tương đương) | Tuýp | 332 | Mông Dương |
| 394. | Keo Threebond 1521 - 150g (hoặc tương đương) | Hộp | 4 | Mông Dương |
| 395. | Dây dẫn khí Argon (200m/cuộn) phi 8 | cuộn | 8 | Mông Dương |
| 396. | Dây kẽm Ø2mm | Kg | 214 | Mông Dương |
| 397. | Giấy nhám 400 Kích thước: 230x280mm | Tờ | 617 | Mông Dương |
| 398. | Giấy nhám 1000 Kích thước: 230x280mm | Tờ | 570 | Mông Dương |
| 399. | Giấy nhám 100 Kích thước: 230x280mm | Tờ | 634 | Mông Dương |
| 400. | Gỗ kê 200x200x1000mm | Tám | 83 | Mông Dương |
| 401. | Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-400, kích thước: 6"x50 yard (hoặc tương đương) | Cuộn | 17 | Mông Dương |
| 402. | Mũi doa đầu đủ loại Ø 6 mm, (10 lưỡi/hộp) | Hộp | 18 | Mông Dương |
| 403. | Ván ép 1200x2400x10mm | Tám | 40 | Mông Dương |
| 404. | Giấy thấm dầu Khả năng thấm hút > 145L/Thùng (100 tờ/thùng) | Thùng | 3 | Mông Dương |
| 405. | Bếp cắt plasma mã 105A 428936. NSX: Hypertherm (hoặc tương đương) | Bộ | 12 | Mông Dương |
| 406. | Đá mài inox Rhodius Ø125x22,2x7mm NSX: Rhodius (hoặc tương đương) | Viên | 60 | Phú Mỹ: 30 Viên Mông Dương: Số lượng còn lại |
| 407. | Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 65A 428930 (hoặc tương đương) | Bộ | 23 | Phú Mỹ |
| 408. | Bếp cắt plasma. Mã 428926. NSX: Hypertherm (hoặc tương đương) | Bộ | 10 | Phú Mỹ |
| 409. | Dung dịch Aceton | Lít | 5,6 | |
| 410. | Pin AA 2 viên Panasonic Alkaline LR6T-2B-V (hoặc tương đương) | Đôi | 90 | Mông Dương |
| 411. | Bột mì đa dụng | Kg | 50 | Mông Dương |
| 412. | Cọ sơn 5cm | Cái | 89 | Mông Dương |
| 413. | Khẩu trang có màng lọc than hoạt tính | Cái | 75 | Mông Dương |
| 414. | Bột giặt Omo (bịch 800gr) (hoặc tương đương) | Kg | 37 | Mông Dương |
| 415. | Sủi cán ngắn | Cái | 10 | Mông Dương |
| 416. | Bình tia nhựa 500ml | Cái | 9 | Mông Dương |
| 417. | Cao su non (dùng làm kín ren kết nối) - Kích thước: Dày 0,075mm x Rộng 12mm (1/2inch) x Dài 10m - Vật liệu: PTFE thread seal tape | cuộn | 351 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|--|-------------|----------|--------------------|
| 418. | Đầu cos kim 1.5mm VE1508 (hoặc tương đương) | Cái | 50 | Mông Dương |
| 419. | Đầu cos pin kim 1,25-13 túi 100 chiếc | Túi | 2 | Mông Dương |
| 420. | Băng keo giấy bản 20mm | Cuộn | 157 | Mông Dương |
| 421. | Que hàn điện LB-52, 2,6mm | Kg | 5 | Mông Dương |
| 422. | Băng kín răng ống PTFE thread sael tape 0.075mmx1/2"x10-20m (Băng tan) | Cuộn | 60 | Mông Dương |
| 423. | Keo dán Epoxy A-B AraditeE 90PH (hoặc tương đương) | Hộp | 7 | Mông Dương |
| 424. | Bu lông inox 316 + đai ốc + long đền phẳng M12x70mm (hoặc tương đương) | Bộ | 36 | Mông Dương |
| 425. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M12x50mm | Bộ | 16 | Mông Dương |
| 426. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M8x16mm | Bộ | 21 | Mông Dương |
| 427. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M8x20mm | Bộ | 21 | Mông Dương |
| 428. | Bu lông inox 304 + đai ốc + long đền phẳng M8x25mm | Bộ | 21 | Mông Dương |
| 429. | Bu lông inox 316 + đai ốc + long đền phẳng M8x60mm | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 430. | Bu lông inox 316 + đai ốc + long đền phẳng M4x50mm | Bộ | 5 | Mông Dương |
| 431. | Dây điện đôi 2x1,5mm ² | Mét | 230 | Mông Dương |
| 432. | Dây điện đôi 2x2,5mm ² | Mét | 100 | Mông Dương |
| 433. | Ty ren thép CT3 8.8 M12x1,75mm | Mét | 2 | Mông Dương |
| 434. | Ty ren thép đen M12x1,75mm | Mét | 13 | Mông Dương |
| 435. | Đá mài nhám trụ 40mm, chuỗi 6mm | Cái | 10 | Mông Dương |
| 436. | Bạt che kích thước 6m x 10m (bạc 02 lớp màu xanh/cam) | Tám | 5 | Mông Dương |
| 437. | Bóng đèn huỳnh quang Philip 60cmx18W (hoặc tương đương) | Cái | 3 | Mông Dương |
| 438. | Bóng đèn halogen 1000W | Cái | 16 | Mông Dương |
| 439. | Đuôi chôn bằng nhựa (nhựa cứng)Φ 22 (đầu ty vịn Φ6) | Cái | 20 | Mông Dương |
| 440. | Ván ép phủ film kích thước: 1,2m x 2,4m x20 mm | Tám | 10 | Mông Dương |
| 441. | Mũi bắn vít 2 đầu 4 cạnh, type SSB-2085 | Cái | 11 | Mông Dương |
| 442. | Lưới cửa sắt tay một mặt (loại Plerance, 12' x 24T) | Hộp | 2 | Mông Dương |
| 443. | Ty ren thép đen M24x2,5mm | Mét | 5 | Mông Dương |
| 444. | Chai nhựa mềm có nắp xoay 200ml (hoặc tương đương) | Cái | 20 | Mông Dương |
| 445. | Giấy vệ sinh (20 cuộn/bịch) | bịch | 100 | Mông Dương |
| 446. | Ni lông tấm trong (khổ 1,4mx100mx 0.3mm) | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 447. | Dây nhựa thắt bó cáp (8x400mm) | Bịch | 10 | Mông Dương |
| 448. | Miếng rửa chén nhám xanh loại lớn, KT: 200x300mm | Cái | 30 | Mông Dương |
| 449. | Băng dính cuộn vải y tế 2,5cmx5m | Cuộn | 80 | Mông Dương |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm giao hàng |
|------|--|-------------|----------|--------------------|
| 450. | Sủi cán dài | Cái | 10 | Mông Dương |
| 451. | Xô nhựa 10 lít | Cái | 7 | Mông Dương |
| 452. | Bao dứa (50kg), kích thước: Rộng 70cm x Dài 105cm, trọng lượng đựng tối đa: 50kg | Cái | 33 | Mông Dương |
| 453. | Xô nhựa tròn 20 lít (có nắp) | Cái | 1 | Mông Dương |
| 454. | Ni lông tấm trong (khổ 1,4mx100mx 0.3mm) | Cuộn | 1 | Mông Dương |
| 455. | Giày vải mềm size 42 | đôi | 5 | Mông Dương |
| 456. | Nhựa thông hàn thiếc (100g) | Kg | 1,5 | Mông Dương |
| 457. | Dây kềm Ø2mm | Kg | 2 | Phú Mỹ |
| 458. | Oring đường dầu thủy lực: Oring cao su kt: 4mm x 24mm x 32mm, vật liệu vitton | Cái | 8 | Mông Dương |
| 459. | Oring đường dầu thủy lực: Oring cao su kt: 4mm x 49mm x 57mm, vật liệu vitton | Cái | 4 | Mông Dương |
| 460. | Oring đường cấp dầu Vật liệu Vitton, size 24mm x 32mm x 4mm | Cái | 4 | Mông Dương |
| 461. | Oring đường cấp dầu Vật liệu Vitton, size 4mm x 49mm x 57mm. | Cái | 4 | Mông Dương |
| 462. | Oring đường cấp dầu Vật liệu Vitton, size OD31.4*4mm | Cái | 6 | Mông Dương |
| 463. | Oring đường cấp dầu Vật liệu Vitton, size OD25.4*4mm | Cái | 4 | Mông Dương |
| 464. | O ring FFKM, đường kính 4 mm | Mét | 20 | Mông Dương |

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, bản vẽ và các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng Nhà thầu chào để chứng minh hàng do Nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Bên mời thầu.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

- Về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hoá: như mô tả theo biểu nêu tại biểu phạm vi cung cấp.
- Nhà thầu cam kết:
 - + Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
 - + Hàng hoá được bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.
 - + Đối với hóa chất, keo phải có hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao hàng.
 - + Đối với dầu, mỡ, nhớt phải được sản xuất không quá 12 tháng tính đến ngày giao hàng.

- + Hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSMT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp nếu là hàng nhập khẩu:
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các mục 1 - 27.*
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng đối với các mục còn lại.*
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + *Bản gốc hoặc bản gốc điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các mục 1 - 27.*
 - + *Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng đối với các mục còn lại*
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.*
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành:

- + Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu – đối với các hạng mục 8, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21.
- + Tối thiểu 06 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu – đối với các hạng mục còn lại
- Địa điểm bảo hành: Tại địa điểm giao hàng.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: 197, 198, 230, 231, 232, 236

Link truy cập bản vẽ:

<https://www.mediafire.com/file/dcyrpnfptcy1k6k/bản+vẽ+gói+6.rar/file>